

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT**  
**NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ**

**Mã số: ĐH2015-TN04-11**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. NGUYỄN MẠNH TIẾN**

**THAI NGUYEN, NAM 2018**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT**  
**NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ**

Mã số: **ĐH 2015-TN 04-11**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**TS. Nguyễn Mạnh Tiên**

**THAI NGUYEN, NAM 2018**

## DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên		
1	PGS.TS Nguyễn Văn Lộc	Khoa Ngữ Văn Trường ĐHSP-ĐHTN	Cố vấn chuyên môn
2	CN. Vương Lệ Linh Hằng	Học viên cao học ngành Ngôn ngữ Trường ĐHSP Thái Nguyên	Thống kê, khảo sát tài liệu
3	TS. Nguyễn Hữu Quân	Phòng KHCN và HTQT Trường ĐHSP-ĐHTN	Thư kí hành chính

## ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
Trường ĐHSP Thái Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cố vấn chuyên môn trong việc tìm hiểu về thành phần phụ của câu nhìn từ góc độ kết trị của từ.</li> <li>- Phối hợp thống kê, khảo sát tư liệu.</li> </ul>	PGS.TS Nguyễn Văn Lộc  CN. Vương Lệ Linh Hằng

## MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI.....	i
MỤC LỤC .....	ii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....	iv
INFORMATION ABOUT RESEARCH RESULTS .....	vi
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lí do chọn đề tài .....	1
2. Mục đích nghiên cứu .....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	1
4. Phương pháp nghiên cứu .....	1
5. Cấu trúc và nội dung của đề tài.....	1
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> .....	2
1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....	2
1.1.1. Các công trình nghiên cứu câu về cú pháp .....	2
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt .....	5
1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN .....	6
1.2.1. Một số vấn đề khái quát về câu.....	6
1.2.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài .....	6
1.2.2. Một số khái niệm cú pháp cơ bản .....	7
1.2.3. Nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp .....	8
<b>Chương 2. CHỦ NGỮ</b> .....	9
2.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ .....	9
2.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ .....	9
2.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ.....	9
2.2. Chủ ngữ - thành phần phụ của câu thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ.....	10
2.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ .....	10
2.2.2. Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ .....	10
2.3. Sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.....	11
2.3.1. Dẫn nhập .....	11
2.3.2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ .....	11
2.3.3. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính .....	11

<b>Chương 3. TRẠNG NGỮ VÀ KHỞI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ.....</b>	<b>13</b>
3.1. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ .....	13
3.1.1. Dẫn nhập .....	13
3.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu.....	13
3.1.3. Bản chất của quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu.....	13
3.2. Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ.....	14
3.2.1. Các quan niệm khác nhau về khởi ngữ .....	14
3.2.2. Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ .....	14
3.2.3. Sự tương ứng giữa các từ được coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu.....	14
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>15</b>

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Thông tin chung**

Tên đề tài: **Thành phần phụ của câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ. Mã số: ĐH2015 - TN04 - 11**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Mạnh Tiến

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2016

**2. Mục tiêu**

Nghiên cứu xác lập cơ sở lí luận của đề tài và trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng và giải pháp cụ thể đối với việc xác định, phân loại, miêu tả các thành phần phụ của câu trong tiếng Việt dựa vào lí thuyết kết trị.

**3. Tính mới và sáng tạo**

Đây là *đề tài đã vận dụng triệt để lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu tiếng Việt về cú pháp.*

Với đề tài này, *các thành phần phụ của câu tiếng Việt được xác định, miêu tả dựa hoàn toàn vào thuộc tính cú pháp xét trong mối quan hệ tổ hợp (quan hệ kết trị) giữa các từ.*

**4. Kết quả nghiên cứu**

1) Xác định, làm rõ bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ dựa vào kết trị của động từ - vị ngữ. (Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ là một kiểu diễn tố thể hiện kết trị bắt buộc của động từ).

2) Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, dựa vào kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ, làm rõ ranh giới hay tính chất của sự đối lập (hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập) giữa hai thành phần câu này trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của động từ, qua đó, góp phần giải quyết những vấn đề tranh luận trong việc xác định chủ ngữ, bổ ngữ.

3) Chứng minh trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ (chứ không phải thành phần phụ “có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu”); qua đó, giải quyết được khó khăn trong việc phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ của từ. Xác định tư cách thành phần câu của định ngữ với tư cách là yếu tố thể kết trị của danh từ.

4) Làm rõ bản chất của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ; chứng minh rằng khởi ngữ chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định; qua đó, giải quyết được khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, phân biệt nó với phân đề và các thành phần cú pháp khác của câu.

**5. Sản phẩm**

**5.1. Sản phẩm khoa học**

1. Nguyễn Mạnh Tiến (2015), “Về vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ”, *Ngôn ngữ*, (7), tr. 46-58.

2. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Biến thể biệt lập của các thành phần câu trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (6), tr. 55-71.

3. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Bàn thêm về câu bị động có dạng N-V trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, (5), tr. 30-33.

4. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Về ranh giới giữa định ngữ và các thành phần phụ khác của câu”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học*, tr. 479-485.

5. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Về đặc điểm cú pháp của chú giải ngữ”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học*, tr. 325-321.

6. Nguyễn Mạnh Tiến (2018), “Bàn thêm về cách biểu hiện của vị ngữ”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 58-64.

## **5.2. Sản phẩm đào tạo**

1. Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2018), *Các chu tố của động từ tiếng Việt* (trên cứ liệu *Truyện ngắn chọn lọc* Nguyễn Công Hoan), Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ Việt Nam, Trường ĐHSP – ĐHTN.

2. Đỗ Thị Hải Linh (2017), *Tìm hiểu về cụm chủ vị làm thành phần câu* (Trên cứ liệu tác phẩm *Đế Mèn phiêu lưu kí* và *Đất rừng phương Nam*), Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên

3. Lưu Thị Ly (2018), *Tìm hiểu về trạng ngữ trong tác phẩm Đế Mèn phiêu lưu kí của tác giả Tô Hoài*, Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên.

4. Nguyễn Thị Hoàng Trang (2018), *Hiện tượng tỉnh lược thành phần câu trong tác phẩm Đất rừng phương Nam của Đoàn Giỏi*, Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

Kết quả của đề tài có thể sử dụng để:

- Làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh thuộc chuyên ngành Ngữ văn, cho các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này.

- Nâng cao kỹ năng nghiên cứu và dạy học ngữ pháp tiếng Việt cho tác giả và các đồng nghiệp cùng chuyên ngành.

- Góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu dạy học tiếng Việt và Ngữ văn trong nhà trường.

- Phục vụ công tác đào tạo đại học tại Đại học Thái Nguyên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018

**Chủ nhiệm đề tài**

**Tổ chức chủ trì**

**Nguyễn Mạnh Tiến**

## INFORMATION ABOUT RESEARCH RESULTS

### 1. General information

Project title: *The sub-component of the Vietnamese sentences from the perspective of the word valence.*

Code: ĐH2015 - TN04 - 11

The Project chief: PhD. Nguyen Manh Tien

The leading organization: TNU University of Education

Execution time: From January 2015 to December 2016

### 2. Objectives

Researching and establishing the theoretical foundations of the topic, and on that basis, the author suggests specific directions and solutions for the identification, classification and description of the sub-components of the sentences in Vietnamese language based on the theory of valence.

### 3. Novelty and creativity

This is *the topic that thoroughly applied the theory of valence into the Vietnamese sentence in terms of the syntax.*

With this topic, *the sub-components of the Vietnamese sentences shall be defined and described based entirely on the syntactic attributes in the relation of combination (valence) between words.*

### 4. Research results

1) Identifying, clarifying the nature, syntactic characteristics of the subject based on the valence of the verb - predicate. (Like the complement, the subject is a type of expression that represents the compulsive form of the verb.).

2) Distinguishing a subject from a complement based on the valence and valence realization of the verb, clarifying the boundary or the nature of the opposition (the phenomenon of the neutralization of the opposition) between the two components of this sentence in Vietnamese language from the perspective of the verb valence, thereby contributing to resolving the arguments in the definition of subject, complement.

3) Proving that the adverbial complement is a sub-component of sentences that express the free valence of a predicate (rather than the sub-component “that is syntactically related to the whole sentence”); Thus, it will help to deal with difficulties in distinguishing the adverbial complement of the sentence and the adverbial complement of the word. Interpreting and clarifying the problems of the basic position of the adverbial complement in the syntactic organization of the sentence.

4) Clarifying the nature of the sentence introducer from the perspective of the word valence; demonstrating that sentence introducer is only a variant of certain sentence components, thereby solving difficulties and conflicts in defining the sentence introducer, distinguishing it from the subject and other syntactic elements of the sentence.

### 5. Products



### 5.1. Scientific products

1. Nguyen Manh Tien (2015), “About the basic position of the adverbial complement in the sentence in relation to predicate”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (7), pp.46-58.
2. Nguyen Manh Tien (2016), “Isolated variations of the sentence components in Vietnamese language”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (6), pp.55-71.
3. Nguyen Manh Tien (2016), “More discussions about the passive sentences in the form of N-V in Vietnamese language”, *Journal of Language and Life*, (5), pp.30-33.
4. Nguyen Manh Tien (2016), “On the boundary between the idioms and other subordinate clauses”, *Proceedings of the International Conference on Researching and Teaching Linguistics*, pp.479-485.
5. Nguyen Van Loc, Nguyen Manh Tien (2016), “About syntactic features of the language glossary”, *Proceedings of the International Conference on Researching and Teaching Linguistics*, pp.325-321.
6. Nguyen Manh Tien (2018), “More discussions about the expression of the predicate”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (1), pp.58-64.

### 5.2. Training products

1. Nguyen Thi Hong Chuyen (2018), *Circonstants of the vietnamese verbs (based on selected short stories by Nguyen Cong Hoan)*, Major: vietnamese language, code: 8.22.01.02, Master's thesis summary of arts in vietnamese language and culture, TNU of Education.
2. Do Thi Hai Linh (2018), *Studying the (Subject - Predicate) cluster as a component of the sentence (from "Diary of A Cricket" and "The Southern Land")* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education - Thai Nguyen University
3. Luu Thi Ly (2018), *Studying the adverbs in "Diary of A Cricket" written by To Hoai* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen University.
4. Nguyen Thi Hoang Trang (2018), *Components reduction phenomenon in sentences in "The Southern Land"* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen University.

## 6. Method of transfer, application address, effects and benefits of the research results

The Project results can be used:

- As the reference materials for students, learners and fellows in the field of philology, for researchers who are interested in this issue.
- Improving the skills of researching and teaching Vietnamese grammar to the author and colleagues in the same field.
- Making contributions to improving the quality of teaching and learning Vietnamese language and literature in the schools.
- Serving for training affairs at Thai Nguyen University.

**The leading organization**

*11 September 2018*

**The Project Chief**

**Nguyen Manh Tien**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, việc xác định, miêu tả thành phần câu luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Mặc dù việc phân tích câu về cú pháp đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng đến nay, vấn đề định nghĩa, tiêu chí xác định, phân biệt các thành phần câu trong tiếng Việt vẫn còn là những vấn đề nan giải.

Bởi vậy, việc nghiên cứu nhằm giải quyết triệt để những vấn đề trên đây là nhiệm vụ thực sự cấp thiết vì việc giải quyết tốt những vấn đề này góp phần phát triển lí thuyết về thành phần câu nói chung, về thành phần câu trong tiếng Việt nói riêng, đồng thời, giúp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong dạy học ngữ pháp, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả, dạy học tiếng Việt trong nhà trường.

### 2. Mục đích nghiên cứu

Phân tích làm rõ tổ chức cú pháp của câu, bản chất, đặc điểm, ranh giới của các loại, kiểu thành phần phụ của câu nhìn từ góc độ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ; qua đó, góp phần khắc phục những khó khăn, hạn chế của cách phân tích câu theo quan niệm truyền thống và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt *theo quan điểm hiện đại và theo hướng đổi mới*.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các thành phần phụ của câu trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ.

#### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài chủ yếu là các thành phần phụ của câu hiện đang có nhiều ý kiến tranh luận như chủ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ.

### 4. Phương pháp nghiên cứu

#### 4.1. Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài chủ yếu sử dụng *phương pháp miêu tả ngôn ngữ theo quan điểm đồng đại*.
- Bên cạnh đó, đề tài sử dụng một số thủ pháp hình thức như *lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến*.

Ngoài các phương pháp và thủ pháp chủ yếu trên đây, khi phân tích, miêu tả các thành phần phụ của câu, đề tài còn sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (ở mức độ nhất định và trong một số trường hợp cần thiết) và thủ pháp mô hình hóa.

### 5. Cấu trúc và nội dung của đề tài

Ngoài *Mở đầu* và *Kết luận*, đề tài gồm ba chương:

**Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận**

**Chương 2. Chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ**

**Chương 3. Trạng ngữ và khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ**

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu câu về cú pháp

###### 1.1.1.1. Các công trình theo khuynh hướng truyền thống

Trong việc phân tích câu về mặt cú pháp, khuynh hướng truyền thống luôn giữ vai trò chủ đạo với những công trình tiêu biểu của các tác giả như Hoàng Tuệ (1962), Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), Nguyễn Kim Thản (1964), I.X.Buxtrov, Nguyễn Tài Căn, Stankevich.N.V(1975), Hoàng Trọng Phiến (1980), Diệp Quang Ban (1984)...

Điểm chung trong cách phân tích câu theo truyền thống là thừa nhận hệ thống thành phần câu với hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần phụ mà tiêu biểu là bổ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ. Nhìn chung, cách phân tích câu theo truyền thống đã phản ánh tương đối đầy đủ và trung thực tổ chức cú pháp của câu. Tuy nhiên, cách phân tích câu theo truyền thống cũng còn những hạn chế nhất định như N.I.Tjapkina đã nhận xét: "*Trong khuôn khổ của quan niệm truyền thống, việc miêu tả một cách không mâu thuẫn hệ thống thành phần câu vẫn chưa đạt được; hơn nữa, vẫn chưa có được cả phương pháp cho phép định nghĩa một cách không mâu thuẫn thành phần câu như là thể thống nhất của hình thức và nội dung của nó*".

###### 1.1.1.2. Những công trình theo hướng tìm tòi mới

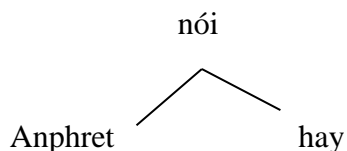
Trong những cách phân tích theo hướng mới, có thể kể đến những công trình của các tác giả như Cao Xuân Hạo (1991), Hồ Lê (1992), Trần Ngọc Thêm (1985), V.S.Panfilov (1993), Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (2004). Mặc dù có những điểm mới cần ghi nhận nhưng cách xác định, phân tích câu của các tác giả kể trên vẫn có những hạn chế nhất định, chưa giúp giải quyết được triệt để những mâu thuẫn của cách phân tích câu theo truyền thống.

###### 1.1.1.3. Lí thuyết kết trị và việc nghiên cứu câu dựa vào kết trị của từ

###### 1) Lí thuyết kết trị của L. Tesnière

###### a) Vài nét về L. Tesnière và công trình "*Những cơ sở của cú pháp cấu trúc*"

Người khởi xướng lí thuyết kết trị là L. Tesnière, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp. Lí thuyết kết trị được L. Tesnière trình bày trong cuốn *Những cơ sở của cú pháp cấu trúc* (*Elements de synture structurale*, 1959) gắn liền với tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc của ông. Theo L. Tesnière, trong cấu tạo câu, quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc và tính phụ thuộc. Ông viết: "*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mới quan hệ phụ thuộc. Mỗi quan hệ thống nhất một vài yếu tố đứng trên với một vài đứng dưới. Yếu tố đứng trên chúng tôi sẽ gọi là yếu tố chi phối hoặc yếu tố chính, còn yếu tố đứng dưới là yếu tố phụ thuộc*". Chẳng hạn, trong câu *Anphret nói hay*, *nói* là yếu tố chính, còn *Anphret* và *hay* là các yếu tố phụ". Có thể hình dung mối quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu *Anphret nói hay* qua lược đồ sau:



### b) Khái niệm nút động từ, diễn tố, chu tố

Mỗi yếu tố chính mà ở nó có một hay một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi là *nút* (*noeut*). Nút được L. Tesnière xác định là “*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*”. Nút được tạo thành bởi từ thu hút vào mình, trực tiếp hay gián tiếp tất cả các từ của câu gọi là *nút trung tâm*. Nút trung tâm thường được cấu tạo bởi động từ.

Theo L. Tesnière, nút động từ là trung tâm của câu trong phần lớn các ngôn ngữ châu Âu. Nó biểu hiện cái tương tự như vở kịch nhỏ với các vai diễn là hoàn chỉnh. Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì *hành động*, *các vai diễn* và *hoàn cảnh* sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là *động từ*, *diễn tố* (*actant*) và *chu tố* (*circconstant*). *Diễn tố* theo cách hiểu của L. Tesnière tương đương với bổ ngữ truyền thống còn *chu tố* tương đương với trạng ngữ truyền thống. *Diễn tố* được L. Tesnière chia thành diễn tố thứ nhất (diễn tố chủ thể hay chủ ngữ truyền thống), diễn tố thứ hai (diễn tố đối thể trực tiếp hay bổ ngữ trực tiếp truyền thống) còn diễn tố thứ ba (diễn tố đối thể gián tiếp hay bổ ngữ gián tiếp truyền thống).

### c) Khái niệm kết trị

Theo L. Tesnière: “*Có thể hình dung động từ ở dạng như nguyên tử với những cái móc có thể hút vào mình một số lượng nhất định diễn tố phù hợp với số lượng móc mà nó có để giữ bên mình các diễn tố này - số lượng các móc có ở động từ và số lượng diễn tố mà nó có khả năng chi phối lập thành bản chất của cái mà chúng tôi sẽ gọi là kết trị của động từ (valence verbe)*”. Như vậy, theo cách hiểu của L. Tesnière, *kết trị của động từ chính là thuộc tính hay khả năng của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố cũng tương tự như khả năng của nguyên tử kết hợp với một số lượng xác định các nguyên tử khác*.

Dựa vào số lượng diễn tố mà động từ chi phối, L. Tesnière chia động từ thành động từ không diễn tố hay *động từ vô trị* (*verb aivalent*), động từ một diễn tố hay *động từ đơn trị* (*verb monovalent*), động từ hai diễn tố hay *động từ song trị* (*verb trivalent*), động từ ba diễn tố hay *động từ tam trị* (*verb divalent*).

### 2) Sự phát triển lý thuyết kết trị trong ngôn ngữ học các nước

1) Trong ngôn ngữ học Xô Viết, lý thuyết kết trị đã được nghiên cứu bởi S.D. Kanelson và một số tác giả khác. S.D. Kanelson coi “*kết trị là thuộc tính của lớp từ nhất định kết hợp vào mình những từ khác*”. Kết trị của từ được xác định theo số lượng các vị trí mở (các ô trống) bao quanh từ mà theo S.D. Kanelson, về nguyên tắc, không lớn (chẳng hạn, ở động từ thường không quá bốn vị trí bắt buộc). Lý thuyết kết trị cũng được nghiên cứu trong các công trình của các tác giả như A.M. Mukhin, M.D. Stepanova, N.I. Tjapkina, S.M. Kibardina (với khuynh hướng mở rộng khái niệm kết trị).

Ở Việt Nam, lý thuyết kết trị đã được Nguyễn Văn Lộc nghiên cứu và vận dụng để miêu tả kết trị bắt buộc của động từ tiếng Việt.

### 3) Các công trình vận dụng lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu về cú pháp

#### a) Trong ngôn ngữ học nước ngoài

Sau khi ra đời, lý thuyết kết trị đã nhanh chóng được phổ biến và được áp dụng rộng rãi vào việc phân tích ngữ pháp nói chung, câu nói riêng. Những tư tưởng, khái niệm, thuật ngữ của lý thuyết kết trị xuất hiện phổ biến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ

học nổi tiếng như: M.D.Stepanova (1973), O.I Moskanskaja (1974), G. Helbig (1978), Kholodovich (1979), N.I. Tjapkina (1980), A.A. S.M. Kibardina (1982), A.M Mukhin (1987), S.D. Kanelson (1988)...

Theo S.D. Kanelson, thuộc tính kết trị của vị từ là cơ sở xác định các thành phần câu (chủ thể, đối thể, hoàn cảnh). Đề cập đến cách xác định chủ thể, S.D. Kanelson quan niệm “*chủ thể (chủ ngữ) của câu đó hoặc là tham tố (argument) duy nhất của vị từ một vị trí hoặc là một trong số các tham tố của vị từ nhiều vị trí thường biểu hiện chức năng chủ đề.*” (Dẫn theo [145, tr. 46]). Ý kiến trên đây của S.D. Kanelson là những gợi ý dẫn hết sức bổ ích khi xác định chủ ngữ, bổ ngữ.

Trong cuốn *Những vấn đề miêu tả hệ thống cú pháp (Проблемы системного описания синтаксиса)*, O.I Moskanskaja đã tiến hành miêu tả hệ thống câu của tiếng Đức dựa vào thuộc tính kết trị của động từ - vị ngữ bằng thủ pháp mô hình hóa, qua đó, xác định 64 mô hình câu cụ thể [151, tr. 46-97].

S.M. Kibardina trong công trình *Phạm trù chủ thể, đối thể và lí thuyết kết trị (Категория субъекта, объекта и теория валентности)*, cũng chủ trương xác định các phạm trù chủ thể (chủ ngữ) và đối thể (bổ ngữ) trong tiếng Đức dựa vào kết trị của vị từ (dựa vào số lượng *argument* có thể có bên vị từ) [145, tr. 22].

Một số tác giả khi xem xét cấu trúc cú pháp của câu tuy không trực tiếp sử dụng thuật ngữ kết trị (valence) nhưng có quan điểm rất gần gũi với tư tưởng của lí thuyết này. Chẳng hạn, A. Martinet khi xem xét mặt cấu trúc của câu, cũng chủ trương xuất phát từ vai trò chi phối của động từ-vị ngữ. Ông thừa nhận *vị ngữ là yếu tố đặc biệt của câu mà mọi quan hệ phải phụ thuộc vào.* (Dẫn theo [117, tr.34]).

Cùng có quan điểm coi động từ-vị ngữ là yếu tố chính chi phối cấu trúc của câu, W.L. Chafe khẳng định: “*Bản chất của động từ quy định cái gì sẽ hiện diện làm phần còn lại của câu: nói cụ thể, những danh từ nào sẽ đi kèm theo động từ, những danh từ ấy sẽ có quan hệ như thế nào với động từ và những danh từ này sẽ được xác định như thế nào về mặt ngữ nghĩa.*” [12, tr. 397].

Trên tài liệu của các ngôn ngữ đơn lập, việc nghiên cứu câu theo lí thuyết kết trị cũng được thực hiện bởi một số tác giả mà tiêu biểu là N.I. Tjapkina với những kết quả được công bố trên một loạt công trình như: *Về câu động từ trong các ngôn ngữ đơn lập, (О глагольных предложениях в изолирующих языках)*. Nguyên tắc phân tích và phân loại câu đơn giản trong tiếng Hán, (*О принципах анализа и классификации простых предложений в китайском языке*), *Về việc sử dụng khái niệm kết trị khi miêu tả các mô hình câu (Об использовании понятия валентности при описании моделей предложения)*.

#### b) Trong Việt ngữ học

Trong Việt ngữ học, lí thuyết kết trị và cách vận dụng lí thuyết này vào việc nghiên cứu ngữ pháp nói chung, câu nói riêng đã được đề cập đến trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1991, [31]), Nguyễn Thị Quy (1995, [80]), Đinh Văn Đức (2001, [24]), Nguyễn Văn Lộc (1998, [53]), Nguyễn Văn Hiệp (2008, [37]), Lâm Quang Đông (2008, [20]) và một số tác giả khác. Tuy nhiên, ở hầu hết các tác giả này, lí thuyết kết trị và việc vận dụng vào phân tích ngữ pháp chủ yếu được đề cập khi xem xét, miêu tả vị từ hoặc mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) của câu. Chỉ riêng ở Nguyễn Văn Lộc, vấn đề phân tích câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị mới thực sự được đặt ra với đề tài *Vận dụng lí thuyết kết trị*

vào việc phân tích câu. Tuy vậy, ở công trình này, mặc dù cách đặt vấn đề của tác giả là hoàn toàn có cơ sở nhưng vấn đề được đặt ra lại chưa được xem xét một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và giải quyết một cách thỏa đáng dựa triết để, nhất quán vào những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết tri.

Ngoài ra, ở công trình này, những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết tri chưa được xem xét gắn với những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết cú pháp hiện đại như: quan hệ cú pháp, vai trò, chức năng ý nghĩa, hình thức cú pháp.

Như vậy, trong Việt ngữ học, đến nay, vấn đề phân tích, miêu tả câu về cú pháp theo lý thuyết kết tri vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và chuyên sâu.

## **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt**

### **1.1.2.1. Dẫn nhập**

Mặc dù việc nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt đã đạt được những thành tựu to lớn nhưng theo Nguyễn Minh Thuyết, "cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được lời giải đáp thống nhất và thỏa đáng cho hai vấn đề cơ bản: 1) Thành phần câu là gì? 2) Danh sách các thành phần câu cùng những tiêu chí xác định chúng."

Đề ta sẽ xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết tri) của từ và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) giữa các từ, đề xuất giải pháp nhằm góp phần giải quyết triệt để hơn hai vấn đề tranh luận đã được đề cập trên đây về thành phần câu tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc phân tích câu về cú pháp.

### **1.1.2.2. Các quan niệm khác nhau trong việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt**

#### **1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?**

Trong việc thảo luận về vấn đề này, ý kiến khác nhau giữa các tác giả thể hiện chủ yếu ở cách trả lời cho ba câu hỏi cụ thể:

- Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả hư từ?
- Có phải tất cả các thực từ trong câu đều là thành phần câu không?
- Thành phần câu là thành phần của tất cả các kiểu câu hay chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định?

#### **2) Về tiêu chí xác định, số lượng, danh sách thành phần câu**

##### **a) Về tiêu chí xác định thành phần câu**

Có thể chỉ ra ba khuynh hướng chính:

- Hướng xác định thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa
- Hướng xác định các thành phần câu dựa chủ yếu vào mặt hình thức
- Hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức

##### **b) Về số lượng và danh sách các thành phần câu**

- Về số lượng và danh sách các thành phần chính, có ba quan niệm:

- + Cho câu có hai thành phần chính là *chủ ngữ*, *vị ngữ*.
- + Cho câu có ba thành phần chính: *vị ngữ*, *chủ ngữ*, *bổ ngữ* (của vị từ - vị ngữ).
- + Cho câu có một thành phần chính là *vị ngữ*

- Về số lượng và danh sách các thành phần phụ của câu, có các ý kiến sau:

+ Cho câu có 2 loại thành phần phụ là *khởi ngữ* và *trạng ngữ*. Ngoài ra, câu còn có các thành phần biệt lập như *đồng ngữ*, *cảm hoán ngữ*, *phụ chú ngữ*.

+ Cho câu có 6 loại thành phần phụ gồm: *bổ ngữ* và *thành phần bổ sung*, *trạng ngữ*, *vị ngữ thứ yếu*, *định ngữ*, *từ - chủ đề*, *thành phần kết quả*

+ Cho câu có 5 loại thành phần phụ: *trạng ngữ*, *đề ngữ*, *phụ ngữ câu*, *giải ngữ câu*, *liên ngữ*.

+ Cho câu có 4 loại thành phần phụ gồm: *trạng ngữ*, *khởi ngữ*, *định ngữ của câu* và *tình thái ngữ*.

### **1.1.2.3. Đánh giá các quan niệm được đưa ra**

Theo chúng tôi, một trong những hạn chế hay điểm chưa thỏa đáng của cách giải quyết vấn đề thành phần câu trong nhiều công trình đã nhắc đến trên đây là *chưa hoàn toàn xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là chưa dựa triệt để vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp, thành tố cú pháp, ý nghĩa cú pháp, chức năng cú pháp...*Điều này dẫn đến một số hệ quả. Đó là:

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *quan hệ cú pháp* với *quan hệ cận cú pháp* và *quan hệ về mặt giao tiếp* cũng như *quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện*.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *nghĩa cú pháp* với các *nghĩa thuộc bình diện giao tiếp* (*nghĩa chủ đề, thuật đề* hay *nghĩa được thuyết định, thuyết định...*) và *nghĩa biểu hiện* hay *nghĩa sâu*.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *vai trò cú pháp* (gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc) với *chức năng cú pháp* (là *sự phụ thuộc về cú pháp của một từ nhất định vào từ khác*).

## **1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

### **1.2.1. Một số vấn đề khái quát về câu**

#### **1.2.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài**

##### **1.2.1.1. Khái niệm câu và các đặc trưng cơ bản của câu**

###### **1) Khái niệm câu**

“*Câu là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể mang một thông báo tương đối hoàn chỉnh*”  
[11,363]

###### **2) Đặc trưng cơ bản của câu**

Với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất, câu được xác định theo những đặc trưng cụ thể sau:

###### **a) Về nội dung**

Câu biểu thị một thông báo tương đối hoàn chỉnh. Kèm theo nội dung thông báo, câu còn biểu thị mục đích, thái độ, tình cảm của người nói đối với nội dung nói năng hay đối với người nghe.

### ***b) Về cấu trúc (về hình thức bên trong)***

Ở dạng điển hình, câu được cấu tạo theo mô hình nhất định với nòng cốt là cụm chủ vị (cụm vị từ), tức là cấu trúc gồm vị từ hạt nhân (vị ngữ) và các thành tố bổ sung có tính bắt buộc hay tự do (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ hay các diễn tố, chu tố) làm rõ nghĩa cho nó.

### ***c) Về hình thức (hình thức bên ngoài hay về ngữ điệu)***

Câu luôn có ngữ điệu kết thúc (thể hiện trên chữ viết bằng dấu ngắt câu) và có thể kèm theo hư từ tình thái hay giao tiếp (*à, ư, nhỉ, nhé, thôi, nào...*).

#### ***1.2.1.2. Câu phát ngôn***

Để có sự đơn giản và tiện lợi, trong đề tài này, những “*cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*” hoặc “*sự hiện thực hóa mô hình câu trong lời nói*” mà các tác giả gọi là phát ngôn cũng sẽ được gọi chung là câu.

#### ***1.2.1.3. Các bình diện của câu***

Câu là một thực thể hỗn hợp được tạo nên bởi ba bình diện mà phù hợp với chúng là các cấu trúc tương ứng: *bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp)- cấu trúc giao tiếp, bình diện cú pháp - cấu trúc cú pháp, bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) - cấu trúc nghĩa biểu hiện.*

### **1.2.2. Một số khái niệm cú pháp cơ bản**

#### ***1.2.2.1. Khái niệm quan hệ cú pháp, cách xác định sự có mặt của mỗi quan hệ cú pháp giữa các từ***

Quan hệ ngữ pháp là một dạng của mối quan hệ hình tuyến giữa các đơn vị ngữ pháp (hình vị, từ, cụm từ) nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa của hình vị hoặc từ tạo thành các tổ hợp tự thân có ý nghĩa nhất định và có khả năng hoạt động độc lập hoặc hoạt động với tư cách là thành tố của cấu trúc phức tạp hơn.

Sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ trong câu được khẳng định qua khả năng xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định và khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này hoặc khả năng sử dụng tổ hợp đó với tư cách là biến thể tinh lược của cấu trúc phức tạp hơn.

#### ***1.2.2.2. Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp***

Quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các thực từ trong câu. Còn quan hệ cận cú pháp là quan hệ giữa thực từ với hư từ.

#### ***1.2.2.3. Quan hệ cú pháp điển hình và quan hệ cú pháp không điển hình***

Quan hệ cú pháp điển hình là mối quan hệ cú pháp giữa hai từ được thể hiện đầy đủ, rõ ràng về ý nghĩa và hình thức. Thí dụ, quan hệ giữa *gió* và *thổi* (trong *Gió thổi*) hoặc quan hệ giữa *viết* và *thư* trong *Thư, tôi viết*).

Quan hệ cú pháp không điển hình là trường hợp quan hệ giữa chúng có sự hạn chế nhất định về hình thức. Thí dụ: quan hệ giữa *gió* và *thổi* (trong “*Từ biển khơi thổi về một làn gió ướn*”) hoặc quan hệ giữa *viết* và *thư* (trong “*Thư, tôi viết*”).

#### ***1.2.2.4. Khái niệm vai trò, chức năng cú pháp***

Chức năng cú pháp cần được phân biệt với vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc. Vai trò cú pháp của từ bao gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc còn chức năng chỉ là vai trò phụ thuộc hay sự phụ thuộc về cú pháp của từ vào từ khác.



### **1.2.2.5. Khái niệm ý nghĩa và hình thức cú pháp**

Nghĩa cú pháp hay nghĩa ngữ pháp quan hệ được hiểu là “ý nghĩa do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác trong lời nói đem lại”. Đây là kiểu nghĩa gắn với chức vụ cú pháp của từ.

Các phương tiện cú pháp biểu thị ý nghĩa cú pháp được gọi là hình thức cú pháp.

### **1.2.2.6. Các kiểu quan hệ cú pháp, khái niệm thành tố cú pháp (thành phần câu)**

Dựa vào hai mặt: vai trò bên trong (mối quan hệ nội bộ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ với yếu tố ngoài cấu trúc), có thể xác định hai kiểu quan hệ cú pháp chính: quan hệ phụ thuộc (gồm quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng, quan hệ chủ vị) và quan hệ đẳng lập (với các dạng tiêu biểu là quan hệ liên hợp, quan hệ lựa chọn).

Mỗi thực từ trong câu tham gia vào mối quan hệ cú pháp nhất định được gọi thành tố cú pháp hay thành phần cú pháp của câu (thành phần câu).

### **1.2.2.7. Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa**

Có thể chỉ ra một cách khái quát sự khác biệt giữa hai kiểu quan hệ này như sau:

Quan hệ cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định (ở tiếng Việt là trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu); còn quan hệ ngữ nghĩa không nhất thiết phải được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp.

Quan hệ cú pháp được xác định theo vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ có quan hệ cú pháp với nhau; còn quan hệ ngữ nghĩa được xác định theo vai trò, chức năng thuần ngữ nghĩa giữa các từ, kể cả giữa các từ không có quan hệ cú pháp với nhau.

Quan hệ cú pháp có tính khái quát cao và nhìn chung, chỉ phản ánh quan hệ giữa các từ (cụm từ), còn quan hệ ngữ nghĩa có tính cụ thể hơn và có khả năng phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữ các sự vật, hiện tượng trong thực tế.

## **1.2.3. Nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp**

### **1.2.3.1. Nguyên tắc xác định thành phần câu**

- a) **Nguyên tắc thứ nhất:** Chỉ các thực từ mới được coi là thành phần câu đích thực.
- b) **Nguyên tắc thứ hai:** Mỗi thực từ trong câu cần được quy về một thành phần câu nhất định.
- c) **Nguyên tắc thứ ba:** Thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung.
- d) **Nguyên tắc thứ tư:** Thành phần câu cần được xác định dựa vào hai tiêu chí: ý nghĩa và hình thức cú pháp.
- đ) **Nguyên tắc thứ năm:** Trong câu, mỗi thực từ chỉ giữ một chức năng cú pháp.

### **1.2.3.2. Thủ pháp, quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu**

- a) **Về thủ pháp:** Đề tài áp dụng các thủ pháp hình thức như: lược bỏ (*Редукция*), bổ sung (*добавление*), thay thế (*субституция*), cải biến (*трансформация*).
- b) **Về quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu**
  - Bước 1:** Xác định câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp
  - Bước 2:** Xác định cấu trúc cơ sở của câu- nòng cốt câu
  - Bước 3:** Quy các nòng cốt câu vào các loại, kiểu nhất định
  - Bước 4:** Xác định thành phần chính của câu - vị ngữ.
  - Bước 5:** Xác định các thành phần phụ của câu

## Chương 2 CHỦ NGỮ

### 2.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ

#### 2.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ

Có hai quan niệm chính về vai trò cú pháp của chủ ngữ:

##### 1) *Coi chủ ngữ là thành phần chính của câu*

Đây là ý kiến của phần lớn tác giả của các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm truyền thống.

##### 2) *Coi chủ ngữ là thành phần phụ của câu.*

Tiêu biểu cho quan niệm này là V.S Panfilov, Nguyễn Văn Lộc. Quan niệm trên đây cũng là quan niệm mà tác giả đề tài này tán thành và sẽ cố gắng làm sáng tỏ hơn trên cứ liệu tiếng Việt qua việc phân tích tính chất của mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) giữa chủ ngữ và vị từ - vị ngữ.

#### 2.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ

##### 1) *Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo (giao tiếp).*

Theo cách này, chủ ngữ thường được định nghĩa là “*thành phần được thuyết định*”, thành phần “*được nói đến*” ở trong câu hoặc là “*phần nêu*” lên một cái gì đó được nói đến ở “*phần báo*” là vị ngữ. Nhược điểm của cách định nghĩa này là không xuất phát từ mặt cú pháp, không dựa vào nghĩa cú pháp là thuộc tính nội dung quan trọng của các thành phần cú pháp của câu để định nghĩa, xác định chủ ngữ.

##### 2) *Cách định nghĩa chủ ngữ dựa cả vào đặc điểm thông báo lẫn đặc điểm cú pháp*

Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo - cú pháp đã làm cho khái niệm chủ ngữ trở nên cụ thể, xác định hơn. Tuy nhiên, vì không đứng hẳn trên bình diện cú pháp (không dựa hẳn vào nghĩa cú pháp) nên cách định nghĩa này vẫn chưa cho phép giải quyết được những trường hợp kiểu như: “*Tan mây.*”; “*Thù này, chúng ta phải trả.*”.

##### 3) *Cách định nghĩa dựa vào mặt ý nghĩa*

Theo quan niệm này, I.X.Byxtrov và N.N.Stankevich coi chủ ngữ là thành phần chính của câu “*chỉ kể mang đặc điểm được nêu ở vị ngữ*”. Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào ý nghĩa là hướng đi đúng vì nghĩa là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Tuy nhiên, khi dựa vào nghĩa để xác định các thành phần câu trong đó có chủ ngữ, các tác giả đi theo hướng này lại chưa phân biệt rõ nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu.

##### 4) *Cách xác định chủ ngữ dựa vào thủ pháp hình thức*

Thủ pháp hình thức được dùng để xác định chủ ngữ là *nguyên nhân hoá*. Việc chỉ dựa vào thủ pháp nguyên nhân hóa như trên đây để xác định chủ ngữ khiến cho tiêu chí xác định chủ ngữ thiếu hẳn đi mặt ý nghĩa cú pháp là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Hơn nữa, cách này cũng không giải quyết triệt để mọi trường hợp.

##### 5) *Xác định chủ ngữ dựa đồng thời vào ý nghĩa, hình thức cú pháp*

Quan niệm này được trình bày một cách rõ ràng nhất trên cứ liệu tiếng Việt qua ý kiến của Nguyễn Văn Lộc trong một bài viết bàn về cách định nghĩa chủ ngữ. Trong đề tài này, chúng tôi tán thành quan điểm trên đây và coi đó là nguyên tắc cần dựa vào để xác định hệ thống thành phần cú pháp của câu nói chung và chủ ngữ nói riêng.

## 2.2. Chủ ngữ - thành phần phụ của câu thể hiện kết tri bắt buộc của vị từ

### 2.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ

1) Là thành phần cú pháp, chủ ngữ cần được xác định dựa hoàn toàn vào bình diện cú pháp, xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của các thành phần cú pháp của câu.

2) Là thành phần cú pháp, chủ ngữ cần được xác định trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết tri) với từ có quan hệ cú pháp với nó, cụ thể là với vị từ giữ vai vị ngữ hoặc hạt nhân của cụm vị từ (cụm chủ vị, nút vị từ).

### 2.2.2. Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết tri của vị từ

#### 2.2.2.1. Xác định đặc điểm nội dung của chủ ngữ dựa vào kết tri của vị từ

Về nội dung, chủ ngữ có ba đặc điểm quan trọng là tính phụ thuộc, tính bắt buộc và nghĩa cú pháp chủ thể.

##### 1) Xác định tính phụ thuộc của chủ ngữ dựa vào kết tri của vị từ

Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ được thể hiện ở cả mặt ý nghĩa lẫn hình thức: a) Về nghĩa, chủ ngữ bổ sung cho vị ngữ hay vị từ nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động. b) Về hình thức, chủ ngữ luôn có thể thay thế bằng từ nghi vấn, tức là luôn có thể dựa vào vị ngữ, vị từ để đặt câu hỏi về chủ ngữ. (So sánh: *Nam tìm bạn* - > *Ai tìm bạn?*)

##### 2) Về tính chất bắt buộc của chủ ngữ xét trong mối quan hệ kết tri với vị từ - vị ngữ

Tính bắt buộc của chủ ngữ được thể hiện ở chỗ chủ ngữ bên vị từ - vị ngữ (chủ ngữ bậc 1 hay bậc câu) hầu như luôn tham gia vào nòng cốt câu và việc lược bỏ nó sẽ khiến cho câu mất đi tính trọn vẹn. Chủ ngữ của các vị từ giữ vai trò thành phần phụ của câu (các vị từ làm bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ) có tính bắt buộc ở các mức độ khác nhau xét trong mối quan hệ với chức năng cụ thể của vị từ - hạt nhân mà nó bổ sung.

##### 3) Xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ dựa vào ý nghĩa ngữ pháp của vị từ - vị ngữ

Việc xác định ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ theo nguyên tắc dựa vào ý nghĩa ngữ pháp hoạt động (đặc trưng cho tất cả các động từ - vị ngữ) cho phép khẳng định rằng trong câu có vị ngữ là động từ, kể cả động từ ngữ pháp, chủ ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) với động từ - vị ngữ luôn có ý nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động; từ không chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động không phải là chủ ngữ trong câu có vị ngữ là động từ.

#### 2.2.2.2. Đặc điểm hình thức của chủ ngữ xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ

##### 1) Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn

Với ý nghĩa hoạt động, động từ - vị ngữ luôn tạo ra trước mình vị trí mở cần làm đầy bởi thành tố chỉ chủ thể hoạt động và vị trí mở đó được đánh dấu bằng các từ nghi vấn hỏi về chủ thể.

##### 2) Về cách biểu hiện

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ (không được dẫn nói bởi quan hệ từ phụ thuộc).

##### 3) Về vị trí và ngữ điệu

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ hoặc vị từ nói chung.

Tóm lại, chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc của câu, có ý nghĩa cú pháp chủ thể, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nói bởi quan hệ từ phụ thuộc chiếm vị trí liền trước vị từ.

## **2.3. Sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ**

### **2.3.1. Dẫn nhập**

Mặc dù giữa chủ ngữ và bổ ngữ không có sự đối lập về đẳng cấp hay tôn ti cú pháp (chúng đều là thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ) nhưng giữa chúng vẫn có sự đối lập về một số mặt, đặc biệt là về ý nghĩa và hình thức cú pháp. Xuất phát từ thực tế này, đề tài đã xem xét một vấn đề thú vị nhưng khá phức tạp: *sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ (động từ)*.

### **2.3.2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ**

#### **2.3.2.1. Về phạm vi xuất hiện bên các nhóm động từ (vị từ)**

Nếu chủ ngữ có khả năng xuất hiện bên hầu như tất cả các động từ thì bổ ngữ lại chỉ có khả năng xuất hiện bên các động từ (vị từ) ngoại hướng.

#### **2.3.2.2. Về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp)**

Vì chủ ngữ, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí trước vị từ - vị ngữ nên nó thường đồng thời giữ vai trò phần đề (chủ đề) trong cấu trúc đề thuyết của câu và do đó thường có tính xác định. Bổ ngữ, trái lại, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí sau vị từ, do đó, thường nằm trong phần thuyết và tính xác định không phải là đặc điểm vốn có ở nó.

#### **2.3.2.3. Về ý nghĩa và hình thức cú pháp**

Về nghĩa cú pháp, chủ ngữ chỉ chủ thể cú pháp (kẻ hoạt động hay kẻ mang đặc điểm), còn ý nghĩa cú pháp đặc trưng của bổ ngữ là nghĩa đối thể hay khách thể.

Về hình thức cú pháp, ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi giới từ chiếm vị trí liền trước động từ (vị từ), còn bổ ngữ được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền sau động từ (vị từ).

#### **2.3.2.4. Về khả năng tham gia hiện thực hóa kết trị của động từ**

Sự hiện thực hoá kết trị đối thể (sự hiện diện của bổ ngữ bên động từ) nói chung, không bị quy định bởi ý nghĩa cụ thể của các biến thể của động từ: Hầu như tất cả biến thể lời nói hay biến thể cú pháp của động từ ngoại hướng đều có khả năng hiện thực hoá kết trị đối thể, tức là cho phép sự hiện diện của bổ ngữ bên chúng. Sự hiện thực hoá kết trị chủ thể, trái lại, bị quy định chặt chẽ bởi ý nghĩa của các biến thể lời nói của động từ: Nói chung, chỉ các biến thể cơ bản hay điển hình của động từ (động từ với ý nghĩa thời thể nhất định) mới có khả năng hiện thực hoá kết trị chủ thể.

#### **2.3.2.5. Về mức độ phụ thuộc vào động từ (vị từ)**

Xem xét tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa vị từ với chủ ngữ và bổ ngữ theo cả mối quan hệ nội bộ lẫn quan hệ với yếu tố bên ngoài, có thể thấy nếu bổ ngữ là yếu tố phụ thuộc tuyệt đối vào vị từ thì sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ không có tính tuyệt đối.

## **2.3.3. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính**

### **2.3.3.1. Dẫn nhập**

Khi xác định, phân biệt các kiểu diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức cú pháp, cần phải dựa vào ý nghĩa của động từ.

Vận dụng nguyên tắc trên đây, đề tài xem xét đối lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong hai kiểu câu hoặc cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc hai nhóm tiêu biểu.

### 2.3.3.2. Các động từ trung tính nhóm A

Phân tích các cấu trúc với động từ trung tính nhóm A (*có, còn* (với nghĩa tồn tại), *tan, cháy, đổ, vỡ, xảy ra, diễn ra...*), đề tài chỉ ra rằng phù hợp với đặc tính trung gian của động từ (vừa có tính nội hướng, vừa có tính ngoại hướng), diễn tố duy nhất bên chúng (*nhà* trong *Cháy nhà*) có đặc tính trung gian giữa diễn tố thuận chủ thể (chủ ngữ đích thực) và diễn tố thuận đối thể (bổ ngữ đích thực, tức là có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ lẫn bổ ngữ).

### 2.3.3.3. Động từ trung tính nhóm B

Phân tích các cấu trúc với động từ trung tính nhóm B (*lắc, gật, nhắm, há, nghén, kiễng...có, còn* (trong nghĩa sở hữu)), đề tài cũng chỉ ra tính trung gian của động từ - vị ngữ và tính trung gian phù hợp của diễn tố ở sau động từ (*đầu, tiền* trong *Thứ khế lắc đầu. Tôi có tiền.*)

### 2.3.3.4. Ranh giới giữa động từ trung tính - nội hướng và trung tính - ngoại hướng

Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa động từ trung tính thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng) và nhóm B (động từ trung tính- ngoại hướng) nhưng cần thấy rằng ranh giới giữa hai nhóm này không phải bao giờ cũng rõ ràng, dễ xác định. Sự gần gũi giữa các động từ thuộc hai nhóm này được thể hiện rõ qua những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là các động từ *có, còn* trong ý nghĩa tồn tại và ý nghĩa sở hữu. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng câu sở hữu và câu tồn tại vẫn có sự khác biệt nhất định về mặt cú pháp (*có, còn* trong câu tồn tại thiên về nghĩa nội hướng hơn; *có, còn* trong câu sở hữu thiên về nghĩa ngoại hướng hơn).

### 2.3.3.5. Giải pháp đối với những trường hợp trung gian

1) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng):* Vì động từ - vị ngữ chỉ có một kết trị bắt buộc (một diễn tố) giống như động từ- nội hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ nội hướng và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng sẽ được xếp vào phạm trù chủ ngữ.

2) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc nhóm B (động từ trung tính - ngoại hướng):* Vì động từ - vị ngữ trong chúng có hai kết trị bắt buộc giống như động từ ngoại hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ ngoại hướng và phù hợp với điều đó, sẽ xếp diễn tố chiếm vị trí trước động từ vào phạm trù chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và diễn tố sau động từ vào phạm trù bổ ngữ (diễn tố đối thể).

### Chương 3

## TRẠNG NGỮ VÀ KHỎI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ

### 3.1. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

#### 3.1.1. Dẫn nhập

Trong việc nghiên cứu về trạng ngữ, vẫn còn những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng mà một trong số đó là *vấn đề tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu và vấn đề vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu.*

#### 3.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Có hai quan niệm chính: 1) coi trạng ngữ là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu, 2) coi trạng ngữ là thành phần phụ mở rộng tự do của vị ngữ hay vị từ.

#### 3.1.3. Bản chất của quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

##### 3.1.3.1. Cơ sở để xác định quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

*Cơ sở để xác định quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu là dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp và cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ (cụm từ) trong câu (đã xác định ở Chương 1).*

##### 3.1.3.2. Hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với vấn đề quan hệ cú pháp của trạng ngữ

1) Xét về mặt ngữ nghĩa

a) Không chú ý đúng mức đến mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ giữa trạng ngữ với vị ngữ hay vị từ.

b) Khó lý giải trường hợp trùng nhau về nghĩa giữa trạng ngữ và bộ ngữ tự do của vị từ

2) Về mặt hình thức

a) Tính biệt lập về hình thức không phải là một thuộc tính bắt buộc và đặc trưng riêng của trạng ngữ nói chung.

b) Khả năng cải biến vị trí hay sự tự do về vị trí cũng không phải là đặc điểm riêng biệt của trạng ngữ, một tiêu chí có giá trị, có hiệu lực đối với việc phân biệt trạng ngữ với bộ ngữ tự do của vị từ.

##### 3.1.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế đã chỉ ra

1) Không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp giữa các từ

2) Không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

##### 3.1.3.4. Trạng ngữ - thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ

Nói theo thuật ngữ của lý thuyết kết trị, *trạng ngữ chính là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ (hoặc trạng ngữ là chu tố của vị từ).*

1) Về ý nghĩa: Trạng ngữ luôn có quan hệ ý nghĩa với vị từ hay vị ngữ.

2) Về hình thức: Trạng ngữ luôn có khả năng cùng với vị từ, (vị ngữ) lập thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu. Đề tài cũng chỉ ra rằng mặc dù có sự tự do về vị trí nhưng *vị trí cơ bản (vị trí xuất phát, vị trí thuận) của trạng ngữ là ở sau vị ngữ hay vị từ.*

### 3.2. Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

#### 3.2.1. Các quan niệm khác nhau về khởi ngữ

Những điểm chung trong cách hiểu về khởi ngữ theo quan niệm truyền thống: a) Là thành phần phụ chung cho nòng cốt câu. b) Có chức năng nêu chủ đề của sự thông báo hay sự tình trong câu.

#### 3.2.2. Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

##### 3.2.2.1. Hướng giải quyết đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Xem xét bản chất cú pháp của khởi ngữ dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp và quan niệm về thành phần cú pháp của câu đã được xác định, có thể nghĩ tới một trong hai hướng giải quyết: a) Cho rằng khởi ngữ là một thứ thành phần nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu và do đó, sẽ không được xem xét khi phân tích câu về cú pháp (cú pháp cấu trúc). b) Coi khởi ngữ là thành phần cú pháp và xem xét nó trong hệ thống tổ chức cú pháp của câu.

##### 3.2.2.2. Giải pháp cụ thể đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Việc khảo sát cụ thể cho thấy các từ ngữ được coi là khởi ngữ mặc dù đều có tính biệt lập (về hình thức hoặc cả về hình thức lẫn ý nghĩa) nhưng về thực chất, *chúng đều có mối quan hệ cú pháp hay ngữ nghĩa (hiện thực hay tiềm ẩn) nhất định với các từ ngữ khác trong câu*. Để làm rõ vấn đề này, đề tài đã xem xét cụ thể một số trường hợp được thừa nhận rộng rãi là khởi ngữ, gồm:

##### 1) Nhóm khởi ngữ không có thành phần tương liên

Tiêu biểu cho nhóm này là các khởi ngữ (các từ in nghiêng) trong những câu dưới đây.

*Cây này* thì phải hai người mới được. (Dẫn theo [31, tr.89]).

*Cái ấy* thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao).

##### 2) Nhóm khởi ngữ có thành phần tương liên

Thuộc nhóm này là các khởi ngữ không chỉ bị tách biệt về vị trí, về ngữ điệu mà còn bị tách biệt với các từ ngữ hữu quan bởi sự có mặt của thành phần tương liên ở phía sau.

*Đốc tờ họ bảo thế*. (Nam Cao)

*Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu hẳn bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. (Như trên).

Trên cơ sở khảo sát đặc điểm ý nghĩa và hình thức của các từ ngữ được coi là khởi ngữ thuộc hai nhóm trên đây, đề tài rút ra một số kết luận về thành tố cú pháp này:

a) Khởi ngữ là thành tố cú pháp có đặc điểm hết sức phức tạp của câu. Sự hình thành, tồn tại của khởi ngữ và câu chứa nó là hệ quả của sự tương tác giữa các bình diện khác nhau của câu và chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau. b) Trong việc nghiên cứu về khởi ngữ, những kết quả đạt được là rất quan trọng, đặc biệt là việc tập hợp các biểu hiện phong phú, đa dạng của khởi ngữ, miêu tả, làm rõ những đặc điểm nội dung và hình thức của chúng. c) Nhìn từ bình diện cú pháp và từ mối quan hệ cú pháp giữa các từ, có thể thấy rằng *với thuộc tính ý nghĩa và chức năng cú pháp của mình, các từ ngữ được coi là khởi ngữ trong những cấu trúc được khảo sát trên đây, về bản chất cú pháp, không mang phẩm chất của thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chính là biến thể biệt lập của các thành phần cú pháp khác nhau của câu*.

#### 3.2.3. Sự tương ứng giữa các từ được coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu

Với cách phân tích trên đây, các từ ngữ được coi là khởi ngữ, theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức của mình, sẽ được quy về thành phần câu nhất định với tính cách là biến thể biệt lập của chúng.

## KẾT LUẬN

1. Câu là một thực thể rất phức tạp thuộc nhiều bình diện. Vì vậy, khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện về cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết tri) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết tri), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ.

2. Việc phân tích tổ chức cú pháp của câu theo quan điểm nguyên tắc trên đây cũng cho phép giải quyết triệt để, thoả đáng hơn những vấn đề tranh luận về bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu như chủ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ. Cụ thể:

### 2.1. Về bản chất cú pháp của chủ ngữ, ranh giới giữa chủ ngữ và bổ ngữ

Nếu trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề định nghĩa chủ ngữ và phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ luôn được coi là vấn đề nan giải thì khái niệm chủ ngữ dường như trở nên rõ ràng, sáng tỏ hơn nhiều khi nhìn từ góc độ kết tri của vị từ. Nói theo thuật ngữ của lý thuyết kết tri, *chủ ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết tri chủ thể của vị từ hoặc chủ ngữ là diễn tố chủ thể của vị từ*.

Việc dựa vào kết tri của vị từ để giải quyết vấn đề chủ ngữ không chỉ giúp định nghĩa chủ ngữ một cách cụ thể, rõ ràng, không mâu thuẫn, mà còn giúp xác định, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa vào cả đặc điểm ý nghĩa lẫn hình thức cú pháp trong những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính; qua đó, phát hiện ra những thành tố (diễn tố) có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ và bổ ngữ (hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ) và làm rõ đặc điểm của sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt với tư cách là hai kiểu diễn tố của vị từ.

### 2.2. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Một trong những hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với trạng ngữ là việc coi trạng ngữ là thành phần phụ “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*”. Cách nhìn nhận này có nguyên nhân là sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp và ngữ nghĩa.

Việc phân tích mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) và tiêu chí xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ cho phép khẳng định trạng ngữ, cũng như bổ ngữ, chỉ có quan hệ cú pháp với vị từ. Đó là thành phần mở rộng tự do cho vị ngữ hoặc vị từ. Cách nhìn nhận này không chỉ giúp định nghĩa trạng ngữ một cách phù hợp hơn mà còn giúp giải quyết một trong những vấn đề được coi là “*nan giải nhất*” của ngữ pháp: vấn đề phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ hay bổ ngữ tự do của vị từ; Việc khảo sát vị trí của trạng ngữ trong câu cho thấy mặc dù trạng ngữ có sự tự do hơn về vị trí so với bổ ngữ nhưng vị trí cơ bản (vị trí thuận) của trạng ngữ là ở sau vị từ.

2.3. Về bản chất cú pháp của định ngữ: Có cơ sở để khẳng định tư cách thành phần câu của định ngữ. Về bản chất cú pháp, định ngữ chính là thành phần phụ của câu thể hiện kết tri của danh từ. Vai trò quan trọng của định ngữ thể hiện ở chỗ trong nhiều trường hợp, nó cũng tham gia vào cấu trúc nòng cốt không khép kín của câu với tư cách là yếu tố bắt buộc. Việc khảo sát về định ngữ cũng cho thấy trong một số trường hợp, thành phần câu này rất gần với trạng ngữ mà việc phân biệt cần dựa vào mối quan hệ kết tri giữa các từ.

2.4. Về bản chất cú pháp của khởi ngữ: Việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu dựa vào chức năng “*biểu thị chủ đề thông báo*” theo cách phân tích truyền thống rõ ràng là điều không hợp lý xét theo quan điểm ngữ pháp. Nhìn từ góc độ cú pháp (quan hệ kết tri) giữa các từ, có cơ sở để cho rằng các từ ngữ được coi là khởi ngữ, về bản chất cú pháp, chính là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Giải pháp này đối với khởi ngữ không chỉ phù hợp với lý thuyết về thành phần cú pháp của câu đã được xác lập mà còn giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm về thành phần câu mà việc định nghĩa và luận giải dựa vào các tiêu chí cú pháp gặp những khó khăn dường như không thể khắc phục.